

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

DVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		147.599.352.711	134.205.636.196
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>217.815.904</i>	<i>1.014.637.862</i>
1, Tiền	111	3	217.815.904	1.014.637.862
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>122.625.357.247</i>	<i>107.977.618.977</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.923.935.418	17.877.295.785
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.838.857.036	200.638.332
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	90.722.965.963	90.760.086.030
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(860.401.170)	(860.401.170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>18.325.046.756</i>	<i>20.332.788.652</i>
1, Hàng tồn kho	141		18.325.046.756	20.332.788.652
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>6.431.132.804</i>	<i>4.880.590.705</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.747.457.039	3.344.377.548
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.357.540.198	946.845.586
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	2.326.135.567	589.367.571
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		368.590.107.367	382.725.681.500
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>351.141.615.683</i>	<i>357.507.689.816</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	351.141.615.683	357.507.689.816
Nguyên giá	222		461.606.353.015	457.248.369.287
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.464.737.332)	(99.740.679.471)
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>17.448.491.684</i>	<i>25.217.991.684</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	8	20.000.000.000	20.000.000.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-2.556.508.316	-2.556.508.316
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	5.000.000	7.774.500.000

Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		516.189.460.078	516.931.317.696
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		241.897.420.095	245.915.868.647
I - Nợ ngắn hạn	310		133.859.942.620	140.416.791.173
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	9.261.790.273	13.533.916.104
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.436.261.740	17.259.196.067
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	395.211.532	1.792.293.925
4, Phải trả người lao động	314		2.655.289.543	2.065.474.168
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	697.069.074	2.321.013.338
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	9.623.772.798	16.527.161.807
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	106.790.547.660	86.917.735.764
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
II - Nợ dài hạn	330		108.037.477.475	105.499.077.474
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	57.815.100.000	57.815.100.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	50.222.377.475	47.683.977.474
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		274.292.039.983	271.015.449.049
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	274.292.039.983	271.015.449.049
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.931.057.169	8.654.466.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.654.466.235	13.688.266.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.276.590.934	-5.033.799.909
12, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			0
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		516.189.460.078	516.931.317.696

Sài Sơn, ngày 16 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiếu



Wương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	58.545.975.827	161.874.877.969	113.026.309.590	161.874.877.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	680.663.420	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		58.545.975.827	161.874.877.969	112.345.646.170	161.874.877.969
4. Giá vốn hàng bán	11	19	59.541.222.366	147.385.000.672	113.563.072.099	147.385.000.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-995.246.539	14.489.877.297	-1.217.425.929	14.489.877.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	299.375.233	953.290.962	623.604.072	953.290.962
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	3.353.886.297	5.871.400.231	6.243.338.726	5.871.400.231
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		3.353.886.297	5.851.214.231	6.243.338.726	5.851.214.231
8. Chi phí bán hàng	25		5.000.000	1.543.643.382	5.000.000	1.543.643.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.186.179.661	4.716.800.596	5.519.570.856	4.716.800.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		-7.240.937.264	3.311.324.050	-12.361.731.439	3.311.324.050
11. Các khoản thu nhập khác	31		16.511.881.066	2.541.746.997	17.462.114.855	2.541.746.997
12. Chi phí khác	32		18.351.613	585.708.499	1.004.644.749	585.708.499
13. Lợi nhuận khác	40		16.493.529.453	1.956.038.498	16.457.470.106	1.956.038.498
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9.252.592.189	5.267.362.548	4.095.738.667	5.267.362.548
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	819.147.733	1.285.165.128	819.147.733	1.285.165.128
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.433.444.456	3.982.197.420	3.276.590.934	3.982.197.420
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		432	204	168	204

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiều

Sài Sơn, ngày 16 tháng 07 năm 2016


Giám đốc công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		4.095.738.667	5.267.362.548
2.Điều chỉnh cho các khoản			16.343.792.507	15.418.603.835
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.724.057.853	10.520.680.566
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(623.604.072)	(953.290.962)
- Chi phí lãi vay	06		6.243.338.726	5.851.214.231
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.439.531.174	20.685.966.383
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15.601.359.860)	(5.892.525.726)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.007.741.896	(2.256.835.521)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.018.448.552	(10.006.710.474)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		596.920.509	(649.545.100)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.243.338.726)	(5.977.660.301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(4.948.745.756)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1.433.294.426	(1.570.884.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		6.651.237.971	(10.616.940.495)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(52.060.000)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	777.207.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	725.147.629
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		80.398.841.497	79.870.921.374
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87.846.901.426)	(83.148.617.222)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.448.059.929)	(3.277.695.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(796.821.958)	(13.169.488.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.014.637.862	18.703.503.027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	217.815.904	5.534.014.313

Người lập biểu


Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Sài Sơn, ngày 16 tháng 07 năm 2016

Giám đốc công ty

Vương Đức Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại: Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy xi măng Nam Sơn	Chương Mỹ, Hà Nội
	Sản xuất và bán clinker

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.